

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐẮK RÍT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
(đã được kiểm toán)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐẮK R' TÍH

Số 88 đường Lê Duẩn, phường Nghĩa Tân, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 38
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 38



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐẮK R' TÍH

Số 88 đường Lê Duẩn, phường Nghĩa Tân, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk R'Tíh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk R'Tíh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6400036989 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Nông cấp lần đầu ngày 05/09/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 07/03/2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 88 đường Lê Duẩn, phường Nghĩa Tân, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Chính Trung	Chủ tịch
Ông Chu Văn Quyền	Thành viên
Ông Trần Quang Hào	Thành viên
Ông Nguyễn Cao Hoàng Bân	Thành viên
Ông Sái Thanh Hoan	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Chu Văn Quyền	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bạch Kim Châu	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Quỳnh Hương	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hồng Phương	Thành viên
Ông Võ Thái	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐẮK R'TIH

Số 88 đường Lê Duẩn, phường Nghĩa Tân, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Đắk Nông, ngày 26 tháng 02 năm 2019

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



[Signature]
Chu Văn Quyền

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk R'Tiê**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk R'Tiê được lập ngày 26 tháng 02 năm 2019, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk R'Tiê tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thời điểm 31/12/2018, Công ty đang theo dõi khoản nợ phải trả cho công ty Beijing IWHR Corporation liên quan đến giá trị quyết toán công trình nhà máy thủy điện Đăk R'Tiê trên khoản mục Phải trả dài hạn khác với số tiền 60.402.708.907 đồng. Công ty vẫn chưa liên lạc được với Công ty Beijing IWHR Corporation nên chưa thể thương thảo và xác định các nghĩa vụ liên quan đến khoản công nợ phải trả này (chi tiết tại Thuyết minh số 21 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính).

Tại thời điểm 31/12/2018, tổng tài sản ngắn hạn của Công ty đang nhỏ hơn nợ phải trả ngắn hạn số tiền 223,999 tỷ đồng. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1 bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Các vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2019

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2434-2018-002-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Thái

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 1623-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		373.243.220.484	280.699.944.703
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	80.753.224.693	22.608.124.911
111	1. Tiền		80.753.224.693	22.008.124.911
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	600.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		285.449.399.086	256.140.380.642
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	116.835.956.694	104.744.043.437
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	2.099.437.364	1.806.104.561
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	20.806.915.890	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	145.952.353.275	149.965.496.781
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(245.264.137)	(375.264.137)
140	IV. Hàng tồn kho	10	5.847.104.401	910.207.665
141	1. Hàng tồn kho		5.847.104.401	910.207.665
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.193.492.304	1.041.231.485
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.192.710.821	1.040.450.002
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		781.483	781.483
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.209.011.584.912	2.394.465.883.143
220	II. Tài sản cố định		2.179.051.319.966	2.372.337.217.981
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	1.855.028.586.272	2.035.449.232.970
222	- Nguyên giá		3.057.192.515.572	3.053.468.754.817
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.202.163.929.300)	(1.018.019.521.847)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	324.022.733.694	336.887.985.011
228	- Nguyên giá		454.763.882.508	453.570.907.129
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(130.741.148.814)	(116.682.922.118)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	1.133.859.177	-
231	- Nguyên giá		1.133.859.177	-
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	4.344.469.738	4.942.428.565
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		4.344.469.738	4.942.428.565
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	18.000.000.000	15.289.517.808
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		18.000.000.000	15.289.517.808
260	VI. Tài sản dài hạn khác		6.481.936.031	1.896.718.789
261	4. Chi phí trả trước dài hạn	15	6.481.936.031	1.696.718.789
262	5. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32	-	200.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.582.254.805.396	2.675.165.827.846

3041
CHI
CÔNG
ANG
4-T

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.036.312.195.059	1.228.023.586.095
310	I. Nợ ngắn hạn		597.243.109.103	483.451.340.062
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	994.605.475	302.865.993
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	21	2.055.987.000	300.000.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	29.534.675.102	39.732.539.539
314	4. Phải trả người lao động		1.499.130.355	1.699.032.730
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	5.355.789.737	8.391.391.427
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	21	85.370.182.959	27.671.194.116
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	452.374.879.556	383.213.033.853
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		20.057.858.919	22.141.282.404
330	II. Nợ dài hạn		439.069.085.956	744.572.246.033
337	1. Phải trả dài hạn khác	21	162.117.254.279	169.417.254.279
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	276.951.831.677	575.154.991.754
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.545.942.610.337	1.447.142.241.751
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	1.545.942.610.337	1.447.142.241.751
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		115.256.171.173	115.256.171.173
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		20.786.574.982	20.786.574.982
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		409.899.864.182	311.099.495.596
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		150.000.000.000	-
421b	LNST chưa phân phối năm nay		259.899.864.182	311.099.495.596
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.582.254.805.396	2.675.165.827.846

Người lập

Kế toán trưởng

Đắk Nông, ngày 26 tháng 02 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Hữu



Sái Thanh Hoan



Chu Văn Quyền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	774.459.480.515	644.019.806.206
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		774.459.480.515	644.019.806.206
11	4. Giá vốn hàng bán	25	325.769.896.263	226.318.514.774
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		448.689.584.252	417.701.291.432
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	1.921.164.095	1.120.000.280
22	7. Chi phí tài chính	27	78.147.817.299	77.814.645.070
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		78.147.817.299	77.814.645.070
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	12.376.383.163	10.772.715.754
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		360.086.547.885	330.233.930.888
31	12. Thu nhập khác	29	544.754.889	1.036.432.813
32	13. Chi phí khác	30	349.641.272	476.219.349
40	14. Lợi nhuận khác		195.113.617	560.213.464
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		360.281.661.502	330.794.144.352
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	18.181.797.320	16.894.648.756
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32	200.000.000	(200.000.000)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>341.899.864.182</u>	<u>314.099.495.596</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		341.899.864.182	314.099.495.596
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	3.419	3.141

Đắk Nông, ngày 26 tháng 02 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Hữu



Sái Thanh Hoan




Chu Văn Quyền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		360.281.661.502	330.794.144.352
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		198.466.876.300	198.205.508.581
03	Các khoản dự phòng		(130.000.000)	(196.760.306)
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.057.930.155)	(1.120.000.280)
06	Chi phí lãi vay		78.147.817.299	77.814.645.070
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		634.708.424.946	605.497.537.417
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(8.372.102.554)	(2.685.120.887)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		(4.936.896.736)	453.439.685
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(35.084.347.037)	29.588.371.427
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		(4.937.478.061)	2.133.539.373
14	Tiền lãi vay đã trả		(80.304.011.199)	(64.199.614.514)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(18.493.383.664)	(11.185.873.123)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	32.439.427.346
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(15.182.919.081)	(35.635.465.872)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		467.397.286.614	556.406.240.852
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(5.723.076.211)	(2.855.569.554)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		142.963.636	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(100.806.915.890)	(6.200.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		80.000.000.000	6.200.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(2.710.482.192)	(15.200.000.000)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.921.164.095	1.384.500.280
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(27.176.346.562)	(16.671.069.274)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền thu từ đi vay		249.163.186.054	183.396.832.066
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(478.204.500.428)	(432.297.980.777)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(153.034.525.896)	(360.724.368.414)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(382.075.840.270)</i>	<i>(609.625.517.125)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		58.145.099.782	(69.890.345.547)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		22.608.124.911	92.498.470.458
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	80.753.224.693	22.608.124.911

Người lập



Nguyễn Văn Hữu

Kế toán trưởng



Sái Thanh Hoan

Đắk Nông, ngày 26 tháng 02 năm 2019

Tổng Giám đốc




Chu Văn Quyền

H.H.H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk R'TiH thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6400036989 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Nông cấp lần đầu ngày 05/09/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 07/03/2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 88 đường Lê Duẩn, phường Nghĩa Tân, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 1.000.000.000.000 VND; tương đương 100.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND/ cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (chi tiết: Sản xuất, kinh doanh điện).

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (chi tiết: Sản xuất, kinh doanh điện);
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá;
- Lắp đặt hệ thống điện; Khai thác thủy sản nội địa; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi, đầu tư thủy điện);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm 2018, do lượng mưa nhiều nên lưu lượng nước đổ về hồ nhiều, các nhà máy hoạt động hết công suất làm cho lượng điện sản xuất và tiêu thụ tăng hơn so với năm trước. Đồng thời, từ năm 2018 Công ty cũng thay đổi chính sách ghi nhận doanh thu bán điện bằng giá bán điện của nhà máy cộng với chi phí môi trường rừng và thuế sử dụng tài nguyên nước, giá vốn bán điện cũng được ghi nhận tương ứng dẫn đến doanh thu, giá vốn năm 2018 tăng mạnh so với năm 2017.

Tại thời điểm 31/12/2018, tổng tài sản ngắn hạn của Công ty đang nhỏ hơn nợ phải trả ngắn hạn số tiền 223,999 tỷ đồng cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Khoản nợ ngắn hạn tại ngày 31/12/2018 chủ yếu là khoản tiền Công ty vay ngắn hạn để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo kế hoạch và khoản vay dài hạn đến hạn trả theo kế hoạch trả nợ liên quan đến khoản vay nhằm mục đích đầu tư dự án nhà máy thủy điện Đắk R'TiH. Hiện nay, nhà máy thủy điện Đắk R'TiH đã đi vào vận hành, Công ty đã xây dựng phương án nguồn thu từ kế hoạch sản xuất, tiêu thụ điện và lãi ước tính từ hoạt động này trong các năm sắp tới đảm bảo khắc phục tình trạng này do đó Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là hoàn toàn phù hợp.

Cấu trúc Tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2018 bao gồm:

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty TNHH Thủy Điện Bảo Lâm Lâm Đồng	Thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng	100,00%	100,00%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4. Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu**Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chỉ phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể Đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 30 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 08 năm

2.1. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

2.1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.1 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.1 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả.

- Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC thông báo từ BCC.
- Công ty thực hiện kế toán cho BCC và có nghĩa vụ thay mặt các bên khác thực hiện nghĩa vụ của BCC với Ngân sách Nhà nước, thực hiện quyết toán thuế và phân bổ lại nghĩa vụ này cho các bên khác theo thỏa thuận của BCC.

2.1 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.1 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.1 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.1 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.1 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.1 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.2 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.2 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.2 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc ngày 25 tháng 02 năm 2019.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Ưu đãi thuế

Theo khoản 1, Điều 19, Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 06 năm 2014 (được sửa đổi bổ sung tại Điều 11, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 06 năm 2015), Công ty thuộc diện doanh nghiệp mới thành lập từ dự án đầu tư trong địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nên được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế. Công ty được miễn thuế 04 năm và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 09 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế.

Theo khoản 5, điều 4 Thông tư số 83/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 06 năm 2016, trường hợp dự án đầu tư mới đồng thời đáp ứng nhiều Điều kiện ưu đãi về thuế TNDN thì được chọn hưởng mức ưu đãi thuế TNDN có lợi nhất. Công ty đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện và sản xuất kinh doanh truyền tải điện tại tỉnh Đắk Nông, do đó theo quy định của Luật thuế TNDN và Nghị định số 118/2015/NĐ-CP theo hướng dẫn tại Khoản 1 Điều này thì dự án đầu tư mới của Công ty là dự án đầu tư thuộc lĩnh vực được ưu đãi về thuế TNDN quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 13 Luật thuế TNDN, đồng thời là dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại phụ lục II Nghị định số 118/2015/NĐ-CP. Như vậy, Công ty thuộc diện đồng thời đáp ứng nhiều Điều kiện ưu đãi về thuế TNDN thì được chọn hưởng mức ưu đãi thuế TNDN có lợi nhất.

Mức giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất theo quy định của pháp luật thuế hiện hành.

d) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Đối với các khoản thu nhập phát sinh tại địa bàn được ưu đãi, Công ty mẹ đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10%, năm 2018 là năm thứ 07 Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các khoản thu nhập không được hưởng ưu đãi thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.2. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.2. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên trực tiếp hoặc gián tiếp Phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.2 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động chính của Công ty là sản xuất điện năng và bán cho Tập đoàn điện lực Việt Nam (EVN) nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	16.498.738	58.285.471
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	80.736.725.955	21.949.839.440
Các khoản tương đương tiền	-	600.000.000
	80.753.224.693	22.608.124.911

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Kar (*)	18.000.000.000	-	15.289.517.808	-
	18.000.000.000	-	15.289.517.808	-
	<u>18.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>15.289.517.808</u>	<u>-</u>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(*) Theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 04/2017/BB-HĐQT/DaHC ngày 24/04/2017, Hội đồng quản trị đã thông qua chủ trương mua lại 60% cổ phần Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Kar (trong đó Công ty Cổ phần Thủy Điện Đắk Tít mua 15%, cổ đông khác mua 45%). Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Kar là 120.000.000.000 VND. Đến thời điểm 31/12/2018 Công ty đã góp đủ vốn.

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Kar	Xã Đắk Ha, Huyện Đắk Glong, Tỉnh Đắk Nông	15,00%	15,00%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty mua bán điện	106.689.902.911	-	102.757.366.802	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Sông Chu	1.699.291.194	-	1.898.609.515	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Kar	8.408.399.939	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng	38.362.650	-	88.067.120	-
	116.835.956.694	-	104.744.043.437	-
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	8.408.399.939	-	-	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)</i>				

6 . TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 2	397.623.606	-	397.623.606	-
- Công ty TNHH Dotavina	212.493.095	-	244.238.259	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quỳnh Nguyên	367.961.808	-	-	-
- Nguyễn Viết Quý	292.078.951	-	-	-
- Công ty TNHH Quốc Khánh Ban Mê	204.345.000	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	624.934.904	-	1.164.242.696	-
	2.099.437.364	-	1.806.104.561	-

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Kar (*)	20.806.915.890	-	-	-
	20.806.915.890	-	-	-
Phải thu về cho vay là các bên liên quan	20.806.915.890	-	-	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)</i>				

(*) Số dư tại ngày 31/12/2018 chi tiết bao gồm các hợp đồng sau:

(1) Hợp đồng cho vay số 02/2018/HĐCV ngày 12/03/2018, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền cho vay: 1.150.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn phục vụ hoạt động đầu tư Nhà máy thủy điện Đắk Kar;
- Thời hạn cho vay: đến 31/12/2019;
- Lãi suất cho vay: 9%/ năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.
- Nợ gốc còn phải thu tại thời điểm 31/12/2018 là 1.150.000.000 đồng.

(2) Hợp đồng cho vay số 03/2018/HĐCV ngày 29/06/2018, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền cho vay: 2.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn phục vụ hoạt động đầu tư Nhà máy thủy điện Đắk Kar;
- Thời hạn cho vay: đến 31/12/2019;
- Lãi suất cho vay: 9%/ năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.
- Nợ gốc còn phải thu tại thời điểm 31/12/2018 là 2.000.000.000 đồng.

(3) Hợp đồng cho vay số 04/2018/HĐCV ngày 24/07/2018, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền cho vay: 16.850.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn phục vụ hoạt động đầu tư Nhà máy thủy điện Đắk Kar;
- Thời hạn cho vay: đến 31/12/2019;
- Lãi suất cho vay: 9%/ năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.
- Nợ gốc còn phải thu tại thời điểm 31/12/2018 là 16.850.000.000 đồng.

(4) Khoản lãi nhập gốc theo công văn 88/2018/CV-DKHP ngày 28/12/2018 về việc xin gia hạn hợp đồng vay vốn:

- Số tiền lãi nhập gốc: 806.915.890 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn phục vụ hoạt động đầu tư Nhà máy thủy điện Đắk Kar;
- Thời hạn cho vay: đến 31/12/2019;
- Lãi suất cho vay: 9%/ năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.
- Nợ gốc còn phải thu tại thời điểm 31/12/2018 là 806.915.890 đồng.

8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về tạm ứng	4.167.127.017	-	7.759.557.466	-
- Ký cược, ký quỹ (*)	141.410.529.520	-	141.410.529.520	-
- Phải thu BHXH	-	-	4.296.036	-
- Phải thu khoản chi hộ Công ty Cổ phần Đông Quỳnh Biên	245.264.137	(245.264.137)	375.264.137	(375.264.137)
- Phải thu Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	129.432.601	-	415.849.622	-
	145.952.353.275	(245.264.137)	149.965.496.781	(375.264.137)

(*) Khoản tiền đặt cọc tại Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam để thực hiện việc mua trọn lô 110.865.236 cổ phần thuộc sở hữu của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam và các đơn vị thành viên tại các Công ty thủy điện theo Hợp đồng chuyển nhượng số 3785/HĐ-CSVN ngày 08/12/2016 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 21).

9 . NỢ XẤU

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	245.264.137	-	375.264.137	-
+ Công ty CP Đông Quỳnh Biên	245.264.137	-	375.264.137	-
	245.264.137	-	375.264.137	-

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	160.408.000	-	106.800.000	-
Công cụ, dụng cụ	425.136.000	-	485.171.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.261.560.401	-	318.236.665	-
	5.847.104.401	-	910.207.665	-

11 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH DỒ DANG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định				
- Quyền sử dụng đất	-	-	1.080.786.300	1.080.786.300
Xây dựng cơ bản dở dang				
- Dự án mở rộng nhà máy Đăk R'Tíh	406.022.400	406.022.400	406.022.400	406.022.400
- Dự án Nhà máy thủy điện Bảo Lâm (*)	3.184.693.785	3.184.693.785	2.450.428.148	2.450.428.148
- Dự án thi công lưới chắn rác cửa cấp nước	-	-	695.893.300	695.893.300
- Công trình khác	753.753.553	753.753.553	309.298.417	309.298.417
	4.344.469.738	4.344.469.738	4.942.428.565	4.942.428.565

(*) Đây là các chi phí phát sinh ban đầu do Công ty ký kết với các nhà thầu để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện Bảo Lâm. Hiện nay, dự án đang tạm dừng theo Văn bản số 2124/UBND-MT ngày 13/04/2018 của UBND tỉnh Lâm Đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐÁK R' TÍH

Số 88 đường Lê Duẩn, phường Nghĩa Tân, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	2.105.157.402.069	939.908.206.160	6.413.952.183	1.989.194.405	3.053.468.754.817
- Mua trong năm	-	1.787.893.300	1.777.907.182	428.400.000	3.994.200.482
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(270.439.727)	-	(270.439.727)
Số dư cuối năm	2.105.157.402.069	941.696.099.460	7.921.419.638	2.417.594.405	3.057.192.515.572
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	541.000.442.730	471.290.498.756	4.483.979.722	1.244.600.639	1.018.019.521.847
- Khấu hao trong năm	65.541.020.292	117.820.573.590	723.757.761	323.297.961	184.408.649.604
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(264.242.151)	-	(264.242.151)
Số dư cuối năm	606.541.463.022	589.111.072.346	4.943.495.332	1.567.898.600	1.202.163.929.300
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1.564.156.959.339	468.617.707.404	1.929.972.461	744.593.766	2.035.449.232.970
Tại ngày cuối năm	1.498.615.939.047	352.585.027.114	2.977.924.306	849.695.805	1.855.028.586.272

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.855.028.586.272 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.854.357.267 VND

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	453.492.226.723	78.680.406	453.570.907.129
- Tăng khác (*)	1.192.975.379	-	1.192.975.379
Số dư cuối năm	454.685.202.102	78.680.406	454.763.882.508
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	116.604.241.712	78.680.406	116.682.922.118
- Khấu hao trong năm	14.058.226.696	-	14.058.226.696
Số dư cuối năm	130.662.468.408	78.680.406	130.741.148.814
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	336.887.985.011	-	336.887.985.011
Tại ngày cuối năm	324.022.733.694	-	324.022.733.694

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 78.680.406 VND

(*) Chi phí liên quan đến việc đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá tại Công ty là Giá trị quyền sử dụng đất số CL789066 ngày 17/01/2018 tại Bon Đăk R'Moan, xã Đăk R'Moan, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông có Nguyên giá tại ngày 31/12/2018 là 1.133.859.177 đồng.

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm nhà máy	877.883.241	884.381.617
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	314.827.580	156.068.385
	1.192.710.821	1.040.450.002
b) Dài hạn		
- Chi phí bồi thường hỗ trợ tái định cư	5.248.503.399	1.009.030.390
- Chi phí trồng rừng thay thế theo Quyết định của UBND tỉnh Đắk Nông	-	687.688.399
- Chi phí sửa chữa lớn	1.233.432.632	-
	6.481.936.031	1.696.718.789

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐẮK R'TIH

Số 88 đường Lê Duẩn, phường Nghĩa Tân, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

16 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
<i>Vay ngắn hạn</i>						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	63.213.033.853	63.213.033.853	189.866.346.131	154.704.500.428	98.374.879.556	98.374.879.556
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ⁽²⁾	26.821.061.544	26.821.061.544	79.138.024.444	83.790.653.734	22.168.432.254	22.168.432.254
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ⁽²⁾	26.539.604.054	26.539.604.054	46.144.630.658	26.539.604.054	46.144.630.658	46.144.630.658
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Nông ⁽³⁾	9.852.368.255	9.852.368.255	64.583.691.029	44.374.242.640	30.061.816.644	30.061.816.644
<i>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</i>						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh ⁽⁴⁾	320.000.000.000	320.000.000.000	357.500.000.000	323.500.000.000	354.000.000.000	354.000.000.000
	320.000.000.000	320.000.000.000	357.500.000.000	323.500.000.000	354.000.000.000	354.000.000.000
	<u>383.213.033.853</u>	<u>383.213.033.853</u>	<u>547.366.346.131</u>	<u>478.204.500.428</u>	<u>452.374.879.556</u>	<u>452.374.879.556</u>
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh ⁽⁴⁾	895.154.991.754	895.154.991.754	59.296.839.923	323.500.000.000	630.951.831.677	630.951.831.677
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	<u>895.154.991.754</u>	<u>895.154.991.754</u>	<u>59.296.839.923</u>	<u>323.500.000.000</u>	<u>630.951.831.677</u>	<u>630.951.831.677</u>
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<u>(320.000.000.000)</u>	<u>(320.000.000.000)</u>	<u>(357.500.000.000)</u>	<u>(323.500.000.000)</u>	<u>(354.000.000.000)</u>	<u>(354.000.000.000)</u>
	<u>575.154.991.754</u>	<u>575.154.991.754</u>			<u>276.951.831.677</u>	<u>276.951.831.677</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2018-HĐCVHM/NHCT908-DAKR'TÍH ngày 16/10/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp động sản 01/2015/HDTC-MMTB-DAKR'TÍH ngày 05/11/2015 và Tài sản hình thành trong tương lai theo Hợp đồng thế chấp số 01/2015-HDTC/NHCT908 - DAKR'TÍH ngày 10/09/2015;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 22.168.432.254 đồng.
- (2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 113/2018/HDHM/CMB ngày 17/09/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 46.144.630.658 đồng.
- (3) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2017/2242190/HĐTD ngày 22/12/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 35.000.000.000 đồng (hoặc ngoại tệ tương đương);
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh điện, thanh toán các loại thuế, phí môi trường, lương CBCNV, thanh toán các hợp đồng mua sắm vật tư thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn cho vay: Theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, L/C được phát hành;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 30.061.816.644 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (4) Số dư tại ngày 31/12/2018 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:
- (4.1) Hợp đồng tín dụng số 01/2015/HĐTDDA/NHCT908-DAKR'TÍH ngày 17/08/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 1.200.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Tài trợ khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Nông để đầu tư dự án nhà máy thủy điện Đắk R'Tíh;
 - Thời hạn cho vay: 62 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 550.700.000.000 đồng, nợ dài hạn đến hạn trả trong năm tới là 350.000.000.000 đồng.
- (4.2) Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 01/2017/-HĐCVDADT/NHCT908-DAKR'TÍH ngày 04/12/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán bù đắp các chi phí hợp lý, hợp pháp, hợp lệ thực hiện Dự án Nhà máy thủy điện Đắk R'Tíh (bao gồm cả chi phí đã phát sinh trên 36 tháng);
 - Thời hạn cho vay: 54 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai và thế chấp động sản;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 80.251.831.677 đồng, nợ dài hạn đến hạn trả trong năm tới là 4.000.000.000 đồng.

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Chứng khoán quốc tế Việt Nam	-	-	44.488.220	44.488.220
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng và Thương mại Nam Sơn	-	-	49.990.203	49.990.203
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 2 - Xi nghiệp khảo sát tổng hợp Miền Nam	142.878.070	142.878.070	142.878.070	142.878.070
- Công ty TNHH Thiết bị Kỹ thuật Miền Nam	262.600.800	262.600.800		
- Công ty Cổ phần Thiết bị DINHNGUYEN	136.718.094	136.718.094	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	452.408.511	452.408.511	65.509.500	65.509.500
	994.605.475	994.605.475	302.865.993	302.865.993

18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Công ty Cổ phần thủy điện Liên Gich	2.055.987.000	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Kar	-	300.000.000
	2.055.987.000	300.000.000
Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	-	300.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐẮK R'TIH

Số 88 đường Lê Duẩn, phường Nghĩa Tân, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	10.305.638.943	74.956.675.488	75.037.817.369	-	10.224.497.062
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	5.240.356.241	18.181.797.320	18.493.383.664	-	4.928.769.897
- Thuế thu nhập cá nhân	-	1.599.830.494	2.813.698.007	4.085.765.124	-	327.763.377
- Thuế tài nguyên	-	17.787.836.705	63.238.294.600	73.649.615.195	-	7.376.516.110
- Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4.798.877.156	27.582.167.515	25.703.916.015	-	6.677.128.656
	-	39.732.539.539	186.775.632.930	196.973.497.367	-	29.534.675.102

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	5.107.798.895	7.263.992.795
- Trích trước tiền điện	90.105.582	65.254.044
- Trích trước chi phí thi công công trình ngoài	-	1.000.000.000
- Chi phí phải trả khác	157.885.260	62.144.588
	5.355.789.737	8.391.391.427

21 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	210.496.992	170.191.692
- Bảo hiểm xã hội	5.315.962	-
- Phải trả tiền Cổ tức cho Cổ đông ⁽¹⁾	85.154.370.005	8.188.895.901
- Phải trả tiền thuế GTGT được khấu trừ của Dự án thủy điện Đắk R'Tiê cho Tổng Công ty Xây dựng số 1 - CTCP theo hướng dẫn tại Công văn số 1225/CT-KK&KTT của Cục thuế tỉnh Đắk Nông ngày 13/11/2017	-	19.312.106.523
	85.370.182.959	27.671.194.116
b) Dài hạn		
- Phải trả Tổng Công ty Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần chi phí liên quan đến giá trị quyết toán công trình nhà máy thủy điện Đắk R'Tiê	5.586.548.173	12.886.548.173
- Phải trả Công ty Beijing IWHR Corporation chi phí liên quan đến giá trị quyết toán công trình nhà máy thủy điện Đắk R'Tiê ⁽³⁾	60.402.708.907	60.402.708.907
- Phải trả Công ty Cổ phần 389 chi phí liên quan đến giá trị quyết toán công trình nhà máy thủy điện Đắk R'Tiê	1.201.682.532	1.201.682.532
- Phải trả Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Bách Việt tiền hợp tác đầu tư ⁽²⁾	51.765.412.789	51.765.412.789
- Phải trả Công ty TNHH Một thành viên Rồng Việt ⁽²⁾	24.777.532.992	24.777.532.992
- Công ty TNHH Đầu tư TAD Sài Gòn ⁽²⁾	18.383.368.886	18.383.368.886
	162.117.254.279	169.417.254.279

⁽¹⁾ Chi tiết xem tại Thuyết minh số 21.

⁽²⁾ Các bên gồm: Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk R'Tiê; Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Bách Việt; Công ty TNHH MTV Đầu tư Rồng Việt; Công ty TNHH Đầu tư TAD Sài Gòn và Ông Đặng Chính Trung đã cùng nhau ký Thỏa thuận hợp tác góp vốn đầu tư số 01/HTĐT/2016 ngày 15/09/2016 (và phụ lục thỏa thuận hợp tác góp vốn đầu tư ngày 04/10/2016). Theo đó, các bên thống nhất góp vốn và ủy thác cho Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk R'Tiê thay mặt các bên tham gia mua thỏa thuận trọn lô 110.865.236 cổ phần của các công ty thủy điện thành viên thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam bao gồm: Công ty CP Thủy điện Geruco Sông Côn, Công ty CP VRG Bảo Lộc, Công ty CP VRG Đắk Nông, Công ty CP VRG Phú Yên và Công ty CP VRG Ngọc Linh với tổng giá trị chuyển nhượng theo hợp đồng số 3785/HĐ-CSVN ngày 08/12/2016 là 1.415.859.028.150 VND.

Tỷ lệ góp vốn của các bên để thực hiện Dự án được thống nhất như sau: Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk R'Tiê 15%; Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Bách Việt 47,5%; Công ty TNHH MTV Đầu tư Rồng Việt 17,5%; Công ty TNHH Đầu tư TAD Sài Gòn 10% và ông Đặng Chính Trung 10%.

Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk R'Tiê đã trúng thầu. Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam và Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk R'Tiê đã ký kết hợp đồng chuyển nhượng số 3785/HĐ-CSVN ngày 08/12/2016. Hiện nay hồ sơ đang chờ quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

⁽³⁾ Theo Biên bản bàn giao Nhà máy thủy điện Đắk R'Tiê ngày 29/05/2015 giữa Tổng Công ty Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần (CC1) với Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk R'Tiê (DaHC) thì khoản nợ phải trả cho Công ty Beijing IWHR Corporation bao gồm khoản tạm thu bảo lãnh thực hiện Hợp đồng số DT-01 TBCD của nhà thầu IWHR Corporation Trung Quốc với số tiền 1.489.890 USD (tương đương 31.034.408.700 đồng), khoản tiền này Tổng Công ty Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần chuyển lại cho Công ty giữ để thực hiện các nghĩa vụ còn lại với nhà thầu IWHR Corporation (nếu có). Và khoản công nợ dự án Nhà máy Thủy điện Đắk R'Tiê còn phải trả cho Công ty Beijing IWHR Corporation số tiền 29.368.300.207 đồng.

Mọi tranh chấp sau này với nhà thầu IWHR Corporation do CC1 và DaHC cùng chịu trách nhiệm và chi phí phát sinh sẽ sử dụng số tiền trên chi trả. Khi chi phí vượt số tiền trên thì hai bên cùng thương thảo, nếu không có tranh chấp xảy ra, số tiền trên sẽ được hạch toán giảm giá trị đầu tư dự án nhà máy thủy điện Đắk R'Tiê.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐẮK R' TÍH
Số 88 đường Lê Duẩn, phường Nghĩa Tân, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.000.000.000.000	115.256.171.173	20.786.574.982	370.970.199.377	1.507.012.945.532
Lãi trong năm trước	-	-	-	314.099.495.596	314.099.495.596
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(5.962.497.383)	(5.962.497.383)
Trích thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	-	-	-	(7.701.994)	(7.701.994)
Tạm trích thù lao HĐQT và Ban kiểm soát 2017	-	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Trích cổ tức năm 2016	-	-	-	(150.000.000.000)	(150.000.000.000)
Trích cổ tức từ lợi nhuận lũy kế còn lại đến năm 2016	-	-	-	(215.000.000.000)	(215.000.000.000)
Số dư cuối năm trước	1.000.000.000.000	115.256.171.173	20.786.574.982	311.099.495.596	1.447.142.241.751
Số dư đầu năm nay	1.000.000.000.000	115.256.171.173	20.786.574.982	311.099.495.596	1.447.142.241.751
Lãi trong năm nay	-	-	-	341.899.864.182	341.899.864.182
Tạm ứng chia cổ tức 2018 ⁽²⁾	-	-	-	(80.000.000.000)	(80.000.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi ⁽¹⁾	-	-	-	(10.958.500.640)	(10.958.500.640)
Trích thù lao HĐQT và Ban kiểm soát ⁽¹⁾	-	-	-	(140.994.956)	(140.994.956)
Tạm trích thù lao HĐQT và Ban kiểm soát 2018 ⁽¹⁾	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Trích cổ tức năm 2017 ⁽¹⁾	-	-	-	(150.000.000.000)	(150.000.000.000)
Số dư cuối năm nay	1.000.000.000.000	115.256.171.173	20.786.574.982	409.899.864.182	1.545.942.610.337

(1) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 05 năm 2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau (trong đó, thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát đã được tạm trích trong năm 2017 số tiền 3 tỷ VND):

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp lũy kế đến năm 2017	100,00%	314.099.495.596
Trích Quỹ khen thưởng (2,5% LNST năm 2017)	2,50%	7.852.487.390
Trích Quỹ phúc lợi	0,99%	3.106.013.250
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát (1% LNST năm 2017)	1,00%	3.140.994.956
Chi trả cổ tức năm 2017 (bằng 15%/ vốn điều lệ)	47,76%	150.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế năm 2017 chưa phân phối còn lại	47,76%	150.000.000.000
Tạm trích thù lao HĐQT và Ban kiểm soát năm 2018 (1% LNST dự kiến năm 2018)		2.000.000.000

(2) Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số số 04/2018/NQ-HĐQT/DaHC ngày 21/12/2018 đã quyết nghị thông qua việc chi trả tiền tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2018 với tỷ lệ 8%/vốn điều lệ. Theo đó, thời điểm chốt danh sách là ngày 11/01/2019, thời gian chi trả cổ tức bắt đầu từ ngày 25/01/2019.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND
Tổng Công ty Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần	40,07	400.696.600.000	40,07	400.696.600.000
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Bách Việt	20,75	207.479.000.000	18,83	188.327.830.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn SSG	10,00	100.000.000.000	10,00	100.000.000.000
Công ty TNHH MTV Đầu tư Rồng Việt	6,02	60.162.500.000	6,02	60.162.500.000
Công ty Cổ phần Công nghệ và Đầu tư Bách Việt	5,59	55.903.650.000	5,59	55.903.650.000
Các cổ đông khác	17,58	175.758.250.000	19,49	194.909.420.000
	100	1.000.000.000.000	100	1.000.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	8.188.895.901	3.913.264.315
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	230.000.000.000	365.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	150.000.000.000	150.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	80.000.000.000	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận lũy kế còn lại đến năm 2016	-	215.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả	(153.034.525.896)	(360.724.368.414)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(153.034.525.896)	(360.724.368.414)
- Số dư cuối năm	85.154.370.005	8.188.895.901

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	100.000.000	100.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	100.000.000	100.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	100.000.000	100.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	100.000.000	100.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	100.000.000	100.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phần.		

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Quỹ đầu tư phát triển	115.256.171.173	115.256.171.173
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	20.786.574.982	20.786.574.982
	136.042.746.155	136.042.746.155

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Kiến trúc Cảnh quan Mạnh Cường An	139.524.443	139.524.443
- Ông Võ Văn Hải	415.000.000	415.000.000
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thông tin và Thẩm định giá Miền Trung	17.500.000	17.500.000
	572.024.443	572.024.443

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán điện	763.596.432.662	640.499.861.391
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.863.047.853	3.519.944.815
	774.459.480.515	644.019.806.206
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	7.916.727.216	-

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn điện đã bán	314.974.975.047	223.132.609.409
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	10.794.921.216	3.185.905.365
	325.769.896.263	226.318.514.774

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.921.164.095	1.120.000.280
	1.921.164.095	1.120.000.280

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	78.147.817.299	77.814.645.070
	78.147.817.299	77.814.645.070

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	852.843.228	726.344.457
Chi phí nhân công	7.185.634.765	6.060.405.170
Chi phí khấu hao tài sản cố định	601.819.800	607.793.156
Chi phí dự phòng/ (Hoàn nhập dự phòng)	(130.000.000)	375.264.137
Thuế, phí, lệ phí	25.079.764	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.472.117.858	1.496.894.239
Chi phí khác bằng tiền	2.368.887.748	1.503.014.595
	12.376.383.163	10.772.715.754

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	136.766.060	-
Thu tiền bồi thường của Công ty Cổ phần Thủy điện Á Đông	-	416.192.208
Thu nhập từ cho thuê nhà xưởng	406.170.154	536.872.510
Thu nhập khác	1.818.675	83.368.095
	544.754.889	1.036.432.813

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí cho thuê nhà xưởng	254.286.924	340.850.342
Chi phí khấu hao trong thời gian ngừng hoạt động	11.268.322	-
Chi phí nộp phạt hành chính, bồi thường	65.476.934	104.018.007
Chi phí khác	18.609.092	31.351.000
	349.641.272	476.219.349

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	18.146.146.141	16.894.648.756
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	18.146.146.141	16.894.648.756
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm	35.651.179	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	5.240.356.241	(468.419.392)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(18.493.383.664)	(11.185.873.123)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	4.928.769.897	5.240.356.241

32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	200.000.000
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	200.000.000

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	200.000.000	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(200.000.000)
	200.000.000	(200.000.000)

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	341.899.864.182	314.099.495.596
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	341.899.864.182	314.099.495.596
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	100.000.000	100.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.419	3.141

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	13.847.663.414	4.243.157.032
Chi phí nhân công	27.347.298.724	22.493.728.040
Chi phí khấu hao tài sản cố định	198.466.876.300	197.911.943.758
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.621.706.282	9.120.005.109
Chi phí khác bằng tiền	96.806.058.442	4.380.625.806
	343.089.603.162	238.149.459.745

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Giá trị ghi sổ kế toán				
31/12/2018		01/01/2018		
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
VND	VND	VND	VND	
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương ti	80.753.224.693	-	22.608.124.911	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	262.788.309.969	(245.264.137)	254.709.540.218	(375.264.137)
Các khoản cho vay	20.806.915.890	-	-	-
	364.348.450.552	(245.264.137)	277.317.665.129	(375.264.137)
Giá trị ghi sổ kế toán				
31/12/2018		01/01/2018		
VND		VND		
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ		729.326.711.233	958.368.025.607	
Phải trả người bán, phải trả khác		248.482.042.713	197.391.314.388	
Chi phí phải trả		5.355.789.737	8.391.391.427	
		983.164.543.683	1.164.150.731.422	

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	80.753.224.693	-	-	80.753.224.693
Phải thu khách hàng, phải thu khác	262.543.045.832	-	-	262.543.045.832
Các khoản cho vay	20.806.915.890	-	-	20.806.915.890
	364.103.186.415	-	-	364.103.186.415

Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.608.124.911	-	-	22.608.124.911
Phải thu khách hàng, phải thu khác	254.334.276.081	-	-	254.334.276.081
	276.942.400.992	-	-	276.942.400.992

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	452.374.879.556	276.951.831.677	-	729.326.711.233
Phải trả người bán, phải trả khác	86.364.788.434	162.117.254.279	-	248.482.042.713
Chi phí phải trả	5.355.789.737	-	-	5.355.789.737
	544.095.457.727	439.069.085.956	-	983.164.543.683
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	383.213.033.853	575.154.991.754	-	958.368.025.607
Phải trả người bán, phải trả khác	27.974.060.109	169.417.254.279	-	197.391.314.388
Chi phí phải trả	8.391.391.427	-	-	8.391.391.427
	419.578.485.389	744.572.246.033	-	1.164.150.731.422

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	249.163.186.054	183.396.832.066
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	478.204.500.428	432.297.980.777

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:
Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Chi trả Cổ tức		123.636.262.500	300.848.238.750
- Tổng Công ty Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần	Cổ đông lớn	60.104.490.000	146.254.259.000
- Công ty TNHH MTV Đầu tư Rừng Việt	Cổ đông lớn	9.024.375.000	21.959.312.500
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Bách Việt	Cổ đông lớn	31.121.850.000	75.729.835.000
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Đầu tư Bách Việt	Cổ đông lớn	8.385.547.500	20.404.832.250
- Công ty Cổ phần Tập đoàn SSG	Cổ đông lớn	15.000.000.000	36.500.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Kar	Bên nhận vốn góp	32.241.041.188	-
- Cho vay		20.806.915.890	-
- Lãi cho vay		806.915.890	-
- Góp vốn		2.710.482.192	-
- Doan thu cung cấp dịch vụ		7.916.727.216	-
Đặng Chính Trung	Chủ tịch HĐQT	160.152.219.178	40.168.583.333
- Nhận nợ vay		-	20.000.000.000
- Chi trả nợ vay		-	20.000.000.000
- Chi trả lãi vay		-	168.583.333
- Cho vay		80.000.000.000	-
- Thu nợ cho vay		80.000.000.000	-
- Thu lãi cho vay		152.219.178	-

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Kar	Bên nhận vốn	29.215.315.829	300.000.000
- Phải thu về cho vay ngắn hạn		20.806.915.890	-
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	300.000.000
- Phải thu ngắn hạn khách hàng		8.408.399.939	-

Phải trả khác ngắn hạn		82.129.493.954	89.429.493.954
- Tổng Công ty Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần	Cổ đông lớn	5.586.548.173	12.886.548.173
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Bách Việt	Cổ đông lớn	51.765.412.789	51.765.412.789
- Công ty TNHH MTV Đầu tư Rồng Việt	Cổ đông lớn	24.777.532.992	24.777.532.992

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
- Thu nhập của Tổng Giám đốc	1.041.105.190	777.438.409
- Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị	2.562.707.346	2.462.315.495

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Đắk Nông, ngày 26 tháng 02 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Nguyễn Văn Hữu

Sái Thanh Hoan

Chu Văn Quyền

